SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH

HỆ CAO ĐẲNG CHÍNH QUY NĂM 2020

BÀ RỊA-VŨNG TÀU – 2020

MỤC LỤC

I. Thông tin chung.....3
1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường3
2. Quy mô đào tạo chính quy tính đến 31/12/2019 (người học).....3
3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất 4
3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất 4
3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)4
II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng 5
1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu.....5
1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá 5
1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị.....6
1.3. Thống kê về học liệu trong thư viện 7
1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu 7
III. Các thông tin tuyển sinh năm 2020 10
1. Tuyển sinh chính quy hệ đại học, cao đẳng.....10
1.1. Đối tượng tuyển sinh.....10
1.2. Phạm vi tuyển sinh.....10
1.3. Phương thức tuyển sinh 10
1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2020 10
1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT 12
1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường.....12
1.6.1. Mã số trường: c52.....12
1.6.2. Mã số ngành, tổ hợp xét tuyển.....12
1.6.3. Quy định về mức chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển.....13
1.6.4. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển 14
1.7. Tổ chức tuyển sinh.....14
1.7.1. Thời gian đăng ký xét tuyển và thi môn Năng khiếu.....14
1.7.2. Hình thức và địa điểm nộp hồ sơ ĐKXT.....14
1.7.3. Tiêu chí xét tuyển.....14
1.7.4. Lịch tuyển sinh chung.....15
1.8. Chính sách ưu tiên và xét tuyển thẳng.....15
1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển 15
1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy: 15
1.13. Tài chính.....16

SỞ GD&ĐT TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2020

I. Thông tin chung

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: **Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu**
- Mã trường: **c52**
- Sứ mệnh: Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu có nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên ngành giáo dục (từ Mầm non đến THCS) đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo góp phần đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực cho tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và các vùng lân cận.
- Địa chỉ: Số 689, Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Toàn, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
- Điện thoại: 02543 826 644
- Fax: 02543 825 275
- Email: tuyensinh.c52@gmail.com
- Website: www.cdspbrvt.edu.vn

2. Quy mô đào tạo chính quy tính đến 31/12/2019 (người học)

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I*					558	115	44	
Khối ngành II								
Khối ngành III					104			
Khối ngành IV								
Khối ngành V								
Khối ngành VI								
Khối ngành VII					221			
Tổng	0	0	0	0	883	115	44	0

Nhóm ngành*: Nhóm ngành đào tạo giáo viên

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

– Đối với ngành Giáo dục Mầm non: Trường tuyển sinh theo hình thức kết hợp thi tuyển (đối với các môn Đọc diễn cảm, Hát) và xét tuyển (đối với 2 môn Toán học và Ngữ văn).

– Đối với các ngành còn lại: Trường tuyển sinh theo hình thức xét tuyển.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I							
Giáo dục Mầm non	51140201	85	90		205	115	
Ngữ văn, Toán, Đọc diễn cảm – Hát	M00	85	90	15	205	115	16
Giáo dục Tiểu học	51140202	60	63		136	93	
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	20	18	15	46	30	16
Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	20	22	15	30	26	16
Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	10	13	15	30	30	16
Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội	C15	10	10	15	30	10	16
Sư phạm Vật lý	51140212				20	20	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00				5	6	16
Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01				5	8	16
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01				5	3	16
Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D90				5	3	16
Nhóm ngành III							
Kế toán	51340301	30	11		40	34	
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	5	4	11	10	12	12
Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	5	2	11	10	11	12
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01				10	9	12
Toán học, Khoa học tự nhiên, tiếng Anh	D90	5	1	11	10	2	12
Quản trị văn phòng	51340406	30	11		20	11	
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	5	2	11	5	5	12
Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội	C15	5	2	11	5	3	12

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	5	4	11	5	1	12
Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D72	5	3	11	5	2	12
Nhóm ngành VII							
Tiếng Anh	51220201	60	63		80	70	
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	25	27	13	40	39	14
Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	20	21	13	20	10	14
Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	D78				10	9	14
Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	D96	5	5	13	10	7	14
Tiếng Nhật	51220209	30	14		20	15	
Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	5	4	13	5	4	13
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	10	8	13	5	5	13
Ngữ văn, Toán, Tiếng Nhật	D06	15	1	13	5	3	13
Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	D78	5	1	13	5	3	13
Tổng		**295**	**252**		**521**	**358**	

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 32.000 m^2.

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 720.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường tính trên một sinh viên chính quy

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	89	7446
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	1150
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	6	900
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	9	660

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	38	2332
1.5	Số phòng học đa phương tiện	7	504
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	26	1900
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	654
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	11	1627
Tổng		190	17173

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
1	Phòng thí nghiệm Sinh học	- Thiết bị thực hành, thí nghiệm sinh học, thí nghiệm ảo	Nhóm ngành 1
2	Phòng thực hành Mỹ Thuật	- Các giá vẽ - Tượng mẫu, tranh, hình mẫu	Nhóm ngành 1
3	Phòng thực hành Công nghệ may	- Máy may, máy vắt sổ - Kéo, bàn cắt và các thiết bị kèm theo	Nhóm ngành 1
4	Phòng thực hành Múa	Gương, giá đỡ, Tivi nối mạng	Nhóm ngành 1
5	Phòng thí nghiệm Điện Kỹ thuật	Thiết bị điện kỹ thuật	Nhóm ngành 1
6	Phòng thí nghiệm Điện tử	Thiết bị điện tử	Nhóm ngành 1
7	Phòng thực hành Nhạc	- Đàn Piano, đàn ghi ta - Các thiết bị âm thanh và các thiết bị kèm theo	Nhóm ngành 1
8	Phòng thực hành Tin học	- Máy vi tính - Màn hình Tivi lớn - Các thiết bị mạng - Thiết bị âm thanh và thiết bị phụ trợ khác - Các phần mềm học tập	Nhóm ngành 1, 3, 7
9	Phòng thí nghiệm Hóa học	- Thiết bị thí nghiệm hóa	Nhóm ngành 1

TT	Tên	Dạnh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
		học - Hóa chất - Thiết bị thí nghiệm ảo	
10	Phòng thí nghiệm Vật lý đại cương	Thiết bị vật lý đại cương	Nhóm ngành 1
11	Phòng thực hành Ngoại ngữ (P.Lab)	- Máy vi tính - Màn hình Tivi lớn - Loa, Tai nghe và các thiết bị kèm theo - Phần mềm học ngoại ngữ	Nhóm ngành 1, 3, 7
12	Phòng thực hành dinh dưỡng	Dụng cụ nấu ăn, bếp liên hoàn, hệ thống vệ sinh thực phẩm	Nhóm ngành 1

1.3. Thống kê về học liệu trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành/Nhóm ngành I	52029
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	5606
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	1567

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Khối ngành/Nhóm ngành	GS.TS / GS.TSKH	PGS.TS / PSG.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
	Khối/Nhóm ngành I						
	Ngành Giáo dục Tiểu học						
1	Nguyễn Thị Kim Chi				X		
2	Nguyễn Thị Thanh Diệu				X		
3	Đào Thị Hiền				X		
4	Triệu Thị Thu Hiền				X		
5	Phạm Văn Hiếu				X		
6	Khương Thị Bích Diệp			X			

TT	Khối ngành/Nhóm ngành	GS.TS / GS.TSKH	PGS.TS / PSG.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
7	Ngô Thị Mỹ Phúc				X		
8	Phùng Thị Sinh				X		
9	Nguyễn Thiện Thắng				X		
10	Lê Thị Xuân Vũ				X		
	Ngành Giáo dục Mầm non						
1	Trần Thị Thuý Hà				X		
2	Nguyễn Văn Hảo				X		
3	Trần Thị Bích Huyền				X		
4	Trần Khiêm					X	
5	Nguyễn Thị Hồng Lam				X		
6	Lê Kim Lộc					X	
7	Nguyễn Thị Huyền Nhi					X	
8	Trần Thị Mai Nhi				X		
9	Huỳnh Thị Thùy Trang				X		
10	Nguyễn Thị Thu Vân				X		
11	Trần Thị Hải Yến				X		
	Ngành Sư phạm Toán học						
1	Hoàng Đức Duệ				X		
2	Phan Thế Hải			X			
3	Nguyễn Văn Hồng				X		
4	Nguyễn Khắc Khanh				X		
	Ngành Sư phạm Tin học						
1	Tiền Tú Anh				X		
2	Phạm Thị Thúy Giang				X		
3	Võ Ngọc Linh Giang				X		
4	Nguyễn Công Long			X			
5	Nguyễn Khắc Thiện				X		
	Ngành Sư phạm Vật lý						
1	Trần Minh Hiếu					X	
2	Phạm Thế Nhân				X		
3	Đặng Minh Quang				X		
	Ngành Sư phạm Sinh học						
1	Nguyễn Thị Mỹ Dung				X		
2	Lê Thị Bích Mai				X		
3	Vũ Thanh Trà			X			
	Ngành Sư phạm Hóa học						
1	Nguyễn Thị Lan				X		
2	Nguyễn Thị Minh Ngọc				X		

TT	Khối ngành/Nhóm ngành	GS.TS / GS.TSKH	PGS.TS / PSG.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
3	Lê Hữu Trinh				X		
	Ngành Sư phạm Lịch sử						
1	Trần Anh Đức			X			
2	Hồ Viết Hùng				X		
	Ngành Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp						
1	Nguyễn Diễm Nhung					X	
2	Lê Thị Trung				X		
	Ngành Sư phạm Giáo dục Công dân						
1	Nguyễn Thị Mai Hoa				X		
2	Hoàng Thị Minh				X		
3	Nguyễn Thị Thanh Thuỷ				X		
4	Nguyễn Văn Tráng				X		
	Ngành Sư phạm Ngữ văn						
1	Lê Thị Kim Chi				X		
2	Nguyễn Việt Hùng			X			
3	Bùi Quang Trường			X			
	Ngành Sư phạm Mầm non						
1	Trần Thu Hiền				X		
2	Võ Thị Hoài Hương				X		
3	Lê Hoài Thu				X		
4	Trần Thị Thanh Tú				X		
	Tổng của Khối/Nhóm ngành			6	43	6	0
	Các Môn chung						
1	Biền Thị Hoàng Anh				X		
2	Hồ Cảnh Hạnh			X			
3	Bế Thị Hồng				X		
4	Phạm Phi Hùng				X		
5	Nguyễn Hữu Lễ			X			
6	Nguyễn Đăng Lực				X		
7	Nguyễn Chí Tăng			X			
8	Trần Văn Tuyên				X		
9	Lương Hồ Vũ					X	
10	Nguyễn Thị Thúy Duyên				X		
11	Trịnh Thị Hồng Ngọc				X		
	Tổng của Môn chung	0	0	3	9	1	
	Khối /Nhóm ngành 3						
1	Nguyễn Thị Duyên				X		

TT	Khối ngành/Nhóm ngành	GS.TS / GS.TSKH	PGS.TS / PSG.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
2	Đinh Thị Thúy Nga				X		
3	Hồ Viết Chiến			X			
4	Phạm Ngọc Nguyên					X	
5	Phạm Ngọc Sơn				X		
6	Nguyễn Xuân Dũng						
7	Nguyễn Thanh Hà						
8	Hoàng Thị Như Trang					X	
	Khối /Nhóm ngành 7						
1	Cao Thúy Nga				X		
2	Nguyễn Thị Nhung					X	
3	Võ Thị Xuân Trâm					X	
4	Ngô Thị Huyền Trang					X	
5	Hà Thị Kim Hằng				X		
6	Nguyễn Hữu Thế				X		
7	Trần Thanh Hoàng				X		

III. Các thông tin tuyển sinh năm 2020

1. Tuyển sinh chính quy hệ đại học, cao đẳng

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Học sinh có hộ khẩu thường trú ở tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

1.3. Phương thức tuyển sinh

❖ Đối với các ngành trình độ Đại học, trường xét tuyển theo điểm thi THPT 2020.

❖ Đối với các ngành trình độ Cao đẳng, trường tuyển sinh theo các phương thức sau:

- Xét điểm thi THPT (năm 2018, 2019, 2020) và điểm Học bạ THPT hoặc tương đương tất cả các ngành.

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non: Trường tuyển sinh hai phương thức thức:

+ Xét điểm thi THPT năm 2018, 2019, 2020 và điểm Học bạ THPT hoặc tương đương.

+ Kết hợp thi tuyển môn Năng khiếu (Đọc diễn cảm, Hát) và xét tuyển điểm hai môn Ngữ văn và Toán học (theo điểm thi THPT hoặc điểm Học bạ THPT).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2020

a) Thông tin danh mục ngành tuyển sinh được phép đào tạo

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	51140201	Giáo dục Mầm non	181/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐT	13/01/2004	5935/QĐ-BGDĐT	22/12/2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2019
	6480201	Công nghệ thông tin (chuyên ngành Công nghệ phần mềm)	60/2020/GCNĐKHĐ-TCGDNN	20/5/2020			Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	2008	
3	6220206	Tiếng Anh	60/2020/GCNĐKHĐ-TCGDNN	20/5/2020			Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	2002	2019
4	6220212	Tiếng Nhật	60/2020/GCNĐKHĐ-TCGDNN	20/5/2020			Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	2015	2019
5	6340301	Kế toán	60/2020/GCNĐKHĐ-TCGDNN	20/5/2020			Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	2008	2019
6	6340403	Quản trị văn phòng	60/2020/GCNĐKHĐ-TCGDNN	20/5/2020			Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	2007	2019

b) Chi tiêu tuyển sinh đối với từng ngành đào tạo theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Năm 2020, Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa –Vũng Tàu tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ Cao đẳng và liên kết với trường Đại học Sư phạm Huế và Đại học Ngoại ngữ Huế để đào tạo trình độ Đại học, cụ thể chỉ tiêu tuyển sinh các ngành như sau:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
				Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	120	80	M00	Văn	C04	Văn	C14	Văn	D01	Văn
2		6480201	Công nghệ										

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
				Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			thông tin (chuyên ngành Công nghệ phần mềm)										
3		6220206	Tiếng Anh	36	24	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh
4		6220212	Tiếng Nhật	24	16	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật	D78	Tiếng Anh
5		6340301	Kế toán	24	16	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D90	Toán
6		6340403	Quản trị văn phòng	24	16	C00	Văn	C15	Văn	D01	Văn	D72	Văn

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Đối với các ngành Công nghệ thông tin, Tiếng Anh, Tiếng Nhật, Kế toán, Quản trị văn phòng: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non:

- Xét theo điểm thi tốt nghiệp THPT cả 3 môn của tổ hợp xét tuyển: do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.
- Xét theo điểm học bạ THPT cả 3 môn của tổ hợp xét tuyển:
  - Điểm bài thi/môn thi xét tuyển hoặc điểm trung bình cộng các bài thi/môn thi xét tuyển tối thiểu là 6.5 trở lên.
  - Học lực lớp 12 loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6.5 trở lên.
- Nếu thí sinh đăng ký xét tuyển kết hợp thi tuyển môn Năng khiếu (Đọc diễn cảm, Hát) thì phải có học lực lớp 12 xếp loại trung bình trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 5.5 trở lên (cho ý kiến thêm).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

1.6.1. Mã số trường: c52

1.6.2. Mã số ngành, tổ hợp xét tuyển

Danh sách các ngành đào tạo và tổ hợp xét tuyển năm 2020 (môn in đậm trong tổ hợp xét tuyển là môn thi chính) như sau:

STT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển năm 2020	Mã tổ hợp môn	Ghi chú
1	Giáo dục Mầm non	51140201	Toán học, Ngữ văn, Năng khiếu Mầm non (Đọc diễn cảm-Hát)	M00	
			Ngữ văn, Toán học, Giáo dục công dân	C14	
			Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh	D01	
			Ngữ văn, Toán học, Địa lý	C04	
2	Công nghệ thông tin (chuyên ngành Công nghệ phần mềm)	6480201	**Toán**, Vật lí, Hóa học	A00	
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01	
			Toán, Văn, Tiếng Anh	D01	
			Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D90	
3	Tiếng Anh	6220206	Toán học, Vật lí, Tiếng Anh	A01	
			Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	D78	
			Toán học, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	D96	
4	Tiếng Nhật	6220212	Toán học, Vật lí, Tiếng Anh	A01	
			Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			Toán học, Ngữ văn, Tiếng Nhật	D06	
			Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	D78	
5	Kế toán	6340301	Toán học, Vật lí, Hóa học	A00	
			Toán học, Vật lí, Tiếng Anh	A01	
			Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			Toán học, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D90	
6	Quản trị văn phòng	6340403	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	
			Ngữ văn, Toán học, Khoa học xã hội	C15	
			Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D72	

Ghi chú: Đối với ngành Tiếng Anh và Tiếng Nhật trình độ Cao đẳng môn Tiếng Anh hoặc Tiếng Nhật được nhân hệ số 2.

1.6.3. Quy định về mức chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển

Trường tổ chức xét tuyển với tổng điểm bằng nhau cho tất cả các tổ hợp môn thuộc một ngành xét tuyển.

1.6.4. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Môn chính, tổng điểm 3 môn thi /bài thi trong tổ hợp xét tuyển, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

Những thí sinh đăng ký ngành Giáo dục Mầm non theo tổ hợp xét tuyển M00, thí sinh phải tham dự kỳ thi môn năng khiếu do trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu tổ chức.

Đối với các ngành khác, trường tuyển sinh theo Thông tư số 07/2019/TT-BLĐTBXH ngày 07 tháng 3 năm 2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

1.7.1. Thời gian đăng ký xét tuyển và thi môn Năng khiếu

Đợt 1:

❖ **Thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:** Từ ngày 15/6/2020 đến ngày 18/9/2020.

❖ **Thời gian đăng ký dự thi năng khiếu Mầm non:** Từ ngày 15/6/2020 đến ngày 15/8/2020.

❖ **Thời gian hướng dẫn ôn thi môn Năng khiếu Mầm non**

Nhà trường hướng dẫn ôn thi miễn phí môn Năng khiếu Mầm non vào ngày: 15/8/2020

❖ **Thời gian thi các môn năng khiếu Mầm non: Ngày 19/8/2020**

Đợt 2: Nếu còn chỉ tiêu, nhà trường sẽ thông báo kế hoạch cụ thể trên website của nhà trường.

1.7.2. Hình thức và địa điểm nộp hồ sơ ĐKXT

❖ Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tiếp tại trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu hoặc chuyển phát nhanh qua đường bưu điện.

❖ Đối ngành Giáo dục Mầm non: thí sinh chọn một trong các cách sau:

- Nộp trực tiếp tại trường hoặc chuyển phát nhanh qua đường bưu điện.
- Thí sinh dự thi THPT 2020 có thể nộp hồ sơ online hoặc nộp tại địa điểm thu nhận hồ sơ dự thi tốt nghiệp THPT 2020.

Địa chỉ nộp hồ sơ: Phòng Đào tạo (Phòng 301), Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu, Số 689, đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Toàn, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.7.3. Tiêu chí xét tuyển

– Điểm xét tuyển = Tổng điểm ba môn thi/bài thi + Điểm ưu tiên (nếu có).

– Đối với phương thức xét tuyển theo điểm Học bạ THPT, điểm môn thi/bài thi là điểm trung bình của mỗi môn học trong tổ hợp môn xét tuyển ở 5 học kỳ các lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 của lớp 12.

– Xét tuyển từ điểm cao xuống thấp (theo từng nhóm đối tượng).

1.7.4. Lịch tuyển sinh chung

Lịch tuyển sinh của Trường căn cứ theo lịch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thời gian đăng ký xét tuyển vào Trường theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên và xét tuyển thẳng

1.8.1. Ưu tiên

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non, Trường thực hiện chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh đại học chính quy; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non được quy định trong Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với các ngành khác, Trường thực hiện chính sách ưu tiên trong tuyển sinh trình độ Trung cấp, Cao đẳng được quy định trong Thông tư số 07/2019/TT-BLĐTBXH ngày 07 tháng 3 năm 2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

1.8.2. Xét tuyển thẳng

Ngoài các đối tượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu còn xét tuyển thẳng ngành Giáo dục Mầm non theo các điều kiện Đạt từ giải ba trở lên trong kỳ thi học sinh giỏi do cấp tỉnh trở lên tổ chức, có học lực năm lớp 12 đạt từ loại Khá trở lên.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí xét tuyển theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy:

- Các ngành sư phạm: Được nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt trong toàn khóa học.

- Các ngành khác: Học phí 7.800.000 đồng/năm học, mỗi năm tăng không quá 10%.

1.12. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.12.1. Năm 2018

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành/Nhóm ngành I		210		165		226		72.1%
Khối ngành II								
Khối ngành III		60		23		31		74.5%
Khối ngành IV								
Khối ngành V								
Khối ngành VI								

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành/Nhóm ngành I		210		165		226		72.1%
Khối ngành VII		100		78		54		89.3%
Tổng		370		280		311		78.63%

1.12.2. Năm 2019

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành/Nhóm ngành I		380		228		190		88.3%
Khối ngành II								
Khối ngành III		40		45		23		97.8%
Khối ngành IV								
Khối ngành V								
Khối ngành VI								
Khối ngành VII		80		85		68		97.5%
Tổng		500		358		281		94.53%

1.13. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 22.350.000.000 đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 4.300.000 đồng (không bao gồm kinh phí trả lương cho cán bộ, giảng viên).

Bà Rịa, ngày 28 tháng 5 năm 2020

Cán bộ kê khai

HIỆU TRƯỞNG

NGUYỄN CÔNG LONG